

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ
CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Số: 301/CV...CADISUN

V/v đăng ký cung cấp thông tin phục vụ
công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị
công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài chính tỉnh Hải Dương.

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thực hiện theo công văn số 2745/SXD-QLN ngày 29/11/2024 của Sở Xây dựng Hải Dương về việc cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng phục vụ công bố giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình gửi hồ sơ đề nghị xem xét công bố giá sản phẩm Dây và Cáp điện vào Công bố giá vật liệu, thiết bị định kỳ của tỉnh Hải Dương như sau:

I. Thông tin chung về Công ty

1. Tên công ty: Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình
2. Địa chỉ: Ngõ 320, Đường Khương Đình, Cụm 3, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
3. Điện thoại: 024 38588565
4. Email: info@cadisun.com.vn

II Thành phần hồ sơ gồm:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp (phô tô chứng thực);
2. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 2406/TB-SKHCN ngày 10/10/2024 của Sở khoa học và công nghệ TP Hà Nội có giá trị đến ngày 27 tháng 08 năm 2024 (đối với sản phẩm hợp quy)
3. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 2412/TB-SKHCN, 2409/TB-SKHCN, 2408/TB-SKHCN, 2407/TB-SKHCN, 2413/TB-SKHCN ngày 10/10/2024 của có giá trị đến ngày 27 tháng 08 năm 2027 (đối với sản phẩm hợp chuẩn)
4. Bảng giá sản phẩm, hàng hóa của Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình kèm theo áp dụng từ ngày **01/02/2025** đến khi có Bảng niêm yết giá mới.
5. Các Cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất.



6. Các hồ sơ khác có liên quan (nếu có).

III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2025 đến khi có Bảng giá sản phẩm, hàng hóa thay thế gửi về Sở Xây dựng, Sở Tài chính.

IV. Cam kết của Công ty

1. Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng;

2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo các quy định của pháp luật;

3. Các sản phẩm, hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm bảo chất lượng theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành;

4. Giá đăng ký công bố là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của Công ty; không bao gồm thuế VAT, không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu;

5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác, Công ty sẽ có trách nhiệm thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng, Sở Tài chính để cập nhật.

Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã cung cấp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Loan Quyền

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 30/CV-CAP/SDN ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình)

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) (*)	Khu vực
		Cáp đồng trần CF										Tỉnh Hải Dương
1		CF 10	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		379,819	Tỉnh Hải Dương
2		CF 16	kg								375,409	Tỉnh Hải Dương
3		CF 25	kg								375,333	Tỉnh Hải Dương
4		CF 35	kg								375,042	Tỉnh Hải Dương
5		CF 50	kg								375,921	Tỉnh Hải Dương
6		CF 70	kg								375,377	Tỉnh Hải Dương
7		CF 95	kg								375,292	Tỉnh Hải Dương
		Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)										Tỉnh Hải Dương
8		CV 1x16 (V-75)	mét	As/NZS 5000.1:2005		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		54,694	Tỉnh Hải Dương
9		CV 1x25 (V-75)	mét								84,804	Tỉnh Hải Dương
10		CV 1x35 (V-75)	mét								117,150	Tỉnh Hải Dương
11		CV 1x50 (V-75)	mét								160,230	Tỉnh Hải Dương
12		CV 1x70 (V-75)	mét								228,580	Tỉnh Hải Dương
13		CV 1x95 (V-75)	mét								317,264	Tỉnh Hải Dương
		Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)										Tỉnh Hải Dương
14		CXV 1x70	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		231,325	Tỉnh Hải Dương
15		CXV 1x95	mét								320,097	Tỉnh Hải Dương
16		CXV 1x120	mét								402,313	Tỉnh Hải Dương
17		CXV 1x150	mét								499,515	Tỉnh Hải Dương
18		CXV 1x185	mét								621,500	Tỉnh Hải Dương
19		CXV 1x240	mét								817,560	Tỉnh Hải Dương
20		CXV 1x300	mét								1,021,808	Tỉnh Hải Dương
21		CXV 1x400	mét								1,323,620	Tỉnh Hải Dương
22		CXV 2x4	mét								34,081	Tỉnh Hải Dương
23		CXV 2x6	mét								49,936	Tỉnh Hải Dương
24		CXV 2x10	mét								77,435	Tỉnh Hải Dương
25		CXV 3x16+1x10	mét								209,710	Tỉnh Hải Dương
26		CXV 3x25+1x16	mét								322,474	Tỉnh Hải Dương
27		CXV 3x35+1x16	mét								420,698	Tỉnh Hải Dương
28		CXV 3x50+1x25	mét								584,719	Tỉnh Hải Dương
29		CXV 3x70+1x35	mét								828,062	Tỉnh Hải Dương
30		CXV 3x95+1x50	mét								1,131,373	Tỉnh Hải Dương
31		CXV 3x120+1x70	mét								1,450,440	Tỉnh Hải Dương
32		CXV 3x150+1x95	mét								1,831,529	Tỉnh Hải Dương
33		CXV 3x150+1x120	mét								1,914,726	Tỉnh Hải Dương
34		CXV 3x185+1x120	mét								2,285,452	Tỉnh Hải Dương
35		CXV 3x240+1x120	mét								2,876,482	Tỉnh Hải Dương
36		CXV 3x240+1x150	mét								2,974,041	Tỉnh Hải Dương

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số

ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình)

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) (*)	Khu vực	
37		CXV 4x6	mét								94,595	Tỉnh Hải Dương	
38		CXV 4x10	mét									149,351	Tỉnh Hải Dương
39		CXV 4x16	mét									227,676	Tỉnh Hải Dương
40		CXV 4x25	mét									353,849	Tỉnh Hải Dương
41		CXV 4x35	mét									485,537	Tỉnh Hải Dương
42		CXV 4x50	mét									661,099	Tỉnh Hải Dương
43		CXV 4x70	mét									942,961	Tỉnh Hải Dương
44		CXV 4x95	mét									1,291,330	Tỉnh Hải Dương
		Cáp điện kế muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)										Tỉnh Hải Dương	
45		MULLER 2x4.0	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		41,639	Tỉnh Hải Dương	
46		MULLER 2x6.0	mét								57,262	Tỉnh Hải Dương	
47		MULLER 2x7.0	mét								65,246	Tỉnh Hải Dương	
48		MULLER 2x10	mét								85,120	Tỉnh Hải Dương	
49		MULLER 2x11	mét								89,825	Tỉnh Hải Dương	
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)										Tỉnh Hải Dương	
50		DATA 1x50	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		181,976	Tỉnh Hải Dương	
51		DATA 1x70	mét								253,939	Tỉnh Hải Dương	
52		DATA 1x95	mét								342,741	Tỉnh Hải Dương	
53		DATA 1x120	mét								426,613	Tỉnh Hải Dương	
54		DATA 1x150	mét								525,926	Tỉnh Hải Dương	
55		DATA 1x185	mét								649,770	Tỉnh Hải Dương	
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)										Tỉnh Hải Dương	
56		DSTA 2x4	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		43,121	Tỉnh Hải Dương	
57		DSTA 2x6	mét								58,292	Tỉnh Hải Dương	
58		DSTA 2x10	mét								86,868	Tỉnh Hải Dương	
59		DSTA 2x16	mét								129,016	Tỉnh Hải Dương	
60		DSTA 3x1.5	mét								30,881	Tỉnh Hải Dương	
61		DSTA 3x6.0+1x4.0	mét								96,809	Tỉnh Hải Dương	
62		DSTA 3x10+1x6.0	mét								145,818	Tỉnh Hải Dương	
63		DSTA 3x16+1x10	mét								221,456	Tỉnh Hải Dương	
64		DSTA 3x25+1x16	mét								335,120	Tỉnh Hải Dương	
65		DSTA 3x35+1x16	mét								434,828	Tỉnh Hải Dương	
66		DSTA 3x50+1x25	mét								600,629	Tỉnh Hải Dương	
67		DSTA 3x70+1x35	mét								860,333	Tỉnh Hải Dương	
68		DSTA 3x70+1x50	mét								904,757	Tỉnh Hải Dương	
69		DSTA 3x95+1x50	mét								1,166,499	Tỉnh Hải Dương	
70		DSTA 3x120+1x70	mét								1,490,052	Tỉnh Hải Dương	
71		DSTA 3x150+1x95	mét								1,879,982	Tỉnh Hải Dương	
72		DSTA 3x185+1x120	mét								2,338,532	Tỉnh Hải Dương	

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số

ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình)

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) (*)	Khu vực
111	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x25	mét	TCVN 5935-1, IEC 60502-1/IEC 60331/IEC 60332		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		91,784	Tỉnh Hải Dương
112		FRN-CXV 1x35	mét								125,105	Tỉnh Hải Dương
113		FRN-CXV 1x50	mét								169,065	Tỉnh Hải Dương
114		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	mét								21,053	Tỉnh Hải Dương
115		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	mét								29,379	Tỉnh Hải Dương
116		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	mét								42,212	Tỉnh Hải Dương
117		FRN-CXV 2x6.0	mét								56,937	Tỉnh Hải Dương
118		FRN-CXV 2x10	mét								85,420	Tỉnh Hải Dương
119		FRN-CXV 3x6.0	mét								81,217	Tỉnh Hải Dương
120		FRN-CXV 3x10	mét								123,576	Tỉnh Hải Dương
121		FRN-CXV 3x16	mét								182,356	Tỉnh Hải Dương
122		FRN-CXV 3x25	mét								280,257	Tỉnh Hải Dương
123		FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	mét								70,962	Tỉnh Hải Dương
124		FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	mét								97,970	Tỉnh Hải Dương
125		FRN-CXV 3x10+1x6.0	mét								147,672	Tỉnh Hải Dương
126		FRN-CXV 3x16+1x10	mét								223,768	Tỉnh Hải Dương
127		FRN-CXV 3x25+1x16	mét								340,220	Tỉnh Hải Dương
128		FRN-CXV 3x50+1x35	mét								641,659	Tỉnh Hải Dương
129		FRN-CXV 3x70+1x35	mét								857,296	Tỉnh Hải Dương
130		FRN-CXV 3x95+1x50	mét								1,164,073	Tỉnh Hải Dương
131		FRN-CXV 3x120+1x70	mét								1,486,509	Tỉnh Hải Dương
132		FRN-CXV 3x150+1x70	mét								1,783,784	Tỉnh Hải Dương
133		FRN-CXV 3x150+1x120	mét								1,959,337	Tỉnh Hải Dương
134		FRN-CXV 3x185+1x95	mét								2,250,266	Tỉnh Hải Dương
135		FRN-CXV 4x6.0	mét								105,204	Tỉnh Hải Dương
136		FRN-CXV 4x10	mét								161,751	Tỉnh Hải Dương
137		FRN-CXV 4x16	mét								242,562	Tỉnh Hải Dương
138		FRN-CXV 4x25	mét								373,486	Tỉnh Hải Dương
139		FRN-CXV 4x35	mét								508,379	Tỉnh Hải Dương
140		FRN-CXV 4x50	mét								686,819	Tỉnh Hải Dương
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/PVC (điện áp 0.6/1kV)										Tỉnh Hải Dương
141		AV 1x70 (V-75)	mét	AS/NZS 5000.1:2005		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		27,350	Tỉnh Hải Dương
142		AV 1x95 (V-75)	mét								37,369	Tỉnh Hải Dương
143		AV 1x120 (V-75)	mét								46,161	Tỉnh Hải Dương
144		AV 1x150 (V-75)	mét								57,033	Tỉnh Hải Dương
145		AV 1x185 (V-75)	mét								70,821	Tỉnh Hải Dương
146		AV 1x240 (V-75)	mét								91,163	Tỉnh Hải Dương
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)										Tỉnh Hải Dương
147		AXV 185	mét								74,873	Tỉnh Hải Dương

(Kèm theo công văn số

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình)

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) (*)	Khu vực
148		AXV 240	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		96,187	Tỉnh Hải Dương
149		AXV 300	mét								117,856	Tỉnh Hải Dương
150		AXV 400	mét								155,331	Tỉnh Hải Dương
151		AXV 4x150	mét								249,222	Tỉnh Hải Dương
152		AXV 4x185	mét								306,764	Tỉnh Hải Dương
153		AXV 4x240	mét								391,465	Tỉnh Hải Dương
		Cáp nhôm ngầm Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)										Tỉnh Hải Dương
154		ADSTA 4x120	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		251,266	Tỉnh Hải Dương
155		ADSTA 4x150	mét								304,855	Tỉnh Hải Dương
156		ADSTA 4x185	mét								368,817	Tỉnh Hải Dương
157		ADSTA 4x240	mét								465,582	Tỉnh Hải Dương
158		ADSTA 4x300	mét								563,000	Tỉnh Hải Dương
	Cáp nhôm vận xoắn Al/XLPE (điện áp 0.6/1kV)										Tỉnh Hải Dương	
159	ABC 2x16	mét	TCVN 6447:1998		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		15,435	Tỉnh Hải Dương	
160	ABC 2x25	mét								21,565	Tỉnh Hải Dương	
161	ABC 2x35	mét								28,031	Tỉnh Hải Dương	
162	ABC 4x16	mét								29,561	Tỉnh Hải Dương	
163	ABC 4x25	mét								42,097	Tỉnh Hải Dương	
164	ABC 4x35	mét								54,996	Tỉnh Hải Dương	
165	ABC 4x50	mét								74,951	Tỉnh Hải Dương	
166	ABC 4x70	mét								104,583	Tỉnh Hải Dương	
167	ABC 4x95	mét								142,643	Tỉnh Hải Dương	
168	ABC 4x120	mét								176,880	Tỉnh Hải Dương	
169	ABC 4x150	mét								216,591	Tỉnh Hải Dương	
170	ABC 4x185	mét								268,125	Tỉnh Hải Dương	
171	ABC 4x240	mét					345,025	Tỉnh Hải Dương				
	Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)											Tỉnh Hải Dương
172	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		247,870	Tỉnh Hải Dương	
173	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	mét								324,793	Tỉnh Hải Dương	
174	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	mét								419,745	Tỉnh Hải Dương	
175	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	mét								507,923	Tỉnh Hải Dương	
176	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	mét								609,472	Tỉnh Hải Dương	
177	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	mét								745,620	Tỉnh Hải Dương	
178	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	mét					950,224	Tỉnh Hải Dương				
	Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)											Tỉnh Hải Dương
179	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		464,063	Tỉnh Hải Dương	
180	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	mét								554,776	Tỉnh Hải Dương	
181	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	mét								657,404	Tỉnh Hải Dương	
182	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	mét								795,925	Tỉnh Hải Dương	

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ
(Kèm theo công văn số ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình)

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) (*)	Khu vực
183		DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	mét			THƯỢNG ĐÌNH					1,005,446	Tỉnh Hải Dương
184		DATA/CTS-W 1x300 (24)kV	mét								1,227,798	Tỉnh Hải Dương
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)										Tỉnh Hải Dương
185		DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		830,537	Tỉnh Hải Dương
186		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	mét							1,075,242	Tỉnh Hải Dương	
187		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	mét							1,368,105	Tỉnh Hải Dương	
188		DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	mét							1,642,791	Tỉnh Hải Dương	
189		DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	mét							1,955,508	Tỉnh Hải Dương	
190		DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	mét							2,401,291	Tỉnh Hải Dương	
191		DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV	mét							3,040,184	Tỉnh Hải Dương	
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)										Tỉnh Hải Dương
192		CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		286,915	Tỉnh Hải Dương
193		CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	mét							367,396	Tỉnh Hải Dương	
194		CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	mét							463,837	Tỉnh Hải Dương	
195		CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	mét							554,876	Tỉnh Hải Dương	
196		CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	mét							656,246	Tỉnh Hải Dương	
197		CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	mét							793,954	Tỉnh Hải Dương	
198		CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	mét							1,002,538	Tỉnh Hải Dương	
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)										Tỉnh Hải Dương
199		DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		336,151	Tỉnh Hải Dương
200		DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	mét							417,351	Tỉnh Hải Dương	
201		DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	mét							517,502	Tỉnh Hải Dương	
202		DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	mét							609,698	Tỉnh Hải Dương	
203		DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	mét							715,750	Tỉnh Hải Dương	
204		DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	mét							855,956	Tỉnh Hải Dương	
205		DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	mét							1,067,164	Tỉnh Hải Dương	
206		DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	mét							1,291,007	Tỉnh Hải Dương	
		Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)										Tỉnh Hải Dương
207		DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		983,506	Tỉnh Hải Dương
208		DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	mét							1,266,661	Tỉnh Hải Dương	
209		DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	mét							1,575,327	Tỉnh Hải Dương	
210		DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	mét							1,854,948	Tỉnh Hải Dương	
211		DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV	mét							2,174,880	Tỉnh Hải Dương	
212		DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	mét							2,598,326	Tỉnh Hải Dương	
213		DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV	mét							3,243,610	Tỉnh Hải Dương	
214		DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV	mét							3,923,277	Tỉnh Hải Dương	
215		DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV	mét							4,907,182	Tỉnh Hải Dương	
		Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)										
216		ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	mét			CÔNG TY CỔ					574,815	Tỉnh Hải Dương

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số

ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình)

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) (*)	Khu vực
217		ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		633,575	Tỉnh Hải Dương
218		ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	mét							738,896	Tỉnh Hải Dương	
219		ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	mét							854,895	Tỉnh Hải Dương	
220		ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	mét							961,878	Tỉnh Hải Dương	
221		ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	mét							1,123,310	Tỉnh Hải Dương	
		Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)										Tỉnh Hải Dương
222		ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		278,350	Tỉnh Hải Dương
223		ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	mét							304,767	Tỉnh Hải Dương	
224		ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	mét							342,134	Tỉnh Hải Dương	
225		ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	mét							378,156	Tỉnh Hải Dương	
226		ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV	mét							872,655	Tỉnh Hải Dương	
227		ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV	mét							956,240	Tỉnh Hải Dương	
228		ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV	mét							1,079,008	Tỉnh Hải Dương	
229		ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV	mét							1,198,254	Tỉnh Hải Dương	
230		ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV	mét							1,368,696	Tỉnh Hải Dương	
		Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al										
231		As 50/8.0	kg	TCVN 5064:1994/SD1:1995		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		94,448	Tỉnh Hải Dương
232		As 70/11	kg							94,090	Tỉnh Hải Dương	
233		As 95/16	kg							93,995	Tỉnh Hải Dương	
234		As 120/19	kg							97,348	Tỉnh Hải Dương	
235		As 150/19	kg							100,788	Tỉnh Hải Dương	
236		As 185/24	kg							99,353	Tỉnh Hải Dương	
		Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 2.5/PVC (dùng cho điện áp đến 24kV)										Tỉnh Hải Dương
237		AsXV 50/8.0-2.5	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		33,370	Tỉnh Hải Dương
238		AsXV 70/11-2.5	mét							43,699	Tỉnh Hải Dương	
239		AsXV 95/16-2.5	mét							57,700	Tỉnh Hải Dương	
240		AsXV 120/19-2.5	mét							68,130	Tỉnh Hải Dương	
241		AsXV 120/27-2.5	mét							69,647	Tỉnh Hải Dương	
242		AsXV 150/19-2.5	mét							80,859	Tỉnh Hải Dương	
		Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 4.3/PVC (dùng cho điện áp đến 35kV)										Tỉnh Hải Dương
243		AsXV 50/8.0-4.3	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		41,335	Tỉnh Hải Dương
244		AsXV 70/11-4.3	mét							52,681	Tỉnh Hải Dương	
245		AsXV 95/16-4.3	mét							67,658	Tỉnh Hải Dương	
246		AsXV 120/19-4.3	mét							78,678	Tỉnh Hải Dương	
247		AsXV 120/27-4.3	mét							80,233	Tỉnh Hải Dương	
248		AsXV 150/19-4.3	mét							92,048	Tỉnh Hải Dương	
		Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 2.5/HDPE (dùng cho điện áp đến 24kV)										Tỉnh Hải Dương
249		AsXE/S 50/8,0 - 2.5	mét								44,007	Tỉnh Hải Dương
250		AsXE/S 70/11 - 2.5	mét								54,602	Tỉnh Hải Dương

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số

ngày 03 tháng 03 năm 2025 của Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình)

STT	Nhóm vật liệu (*)	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) (*)	Khu vực	
251		AsXE/S 95/16 - 2.5	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		68,759	Tỉnh Hải Dương	
252		AsXE/S 120/19 - 2.5	mét								78,914	Tỉnh Hải Dương	
253		AsXE/S 120/27 - 2.5	mét								79,976	Tỉnh Hải Dương	
254		AsXE/S 150/19 - 2.5	mét								92,045	Tỉnh Hải Dương	
255		AsXE/S 185/24 - 2.5	mét								110,587	Tỉnh Hải Dương	
		Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 4.3/HDPE (dùng cho điện áp đến 35kV)											
256		AsXE/S 50/8.0-4.3	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2		CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		52,172	Tỉnh Hải Dương	
257		AsXE/S 70/11-4.3	mét								63,554	Tỉnh Hải Dương	
258		AsXE/S 95/16-4.3	mét								78,773	Tỉnh Hải Dương	
259		AsXE/S 120/19-4.3	mét								89,909	Tỉnh Hải Dương	
260		AsXE/S 120/27-4.3	mét								91,478	Tỉnh Hải Dương	
261		AsXE/S 150/19-4.3	mét						104,045	Tỉnh Hải Dương			

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2025
Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng.
Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên;
Lưu... ..

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Lương Hòa